

**Trục đai răng**  
**ELGA-TB-KF-70- -**  
Số bộ phận: 8024914

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                                      | Giá trị                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Đường kính hiệu quả của bánh răng truyền động                                 | 28.65 mm                                    |
| Hành trình làm việc                                                           | 50 mm...5000 mm                             |
| Kích thước                                                                    | 70                                          |
| Bước đai răng                                                                 | 3 mm                                        |
| Vị trí lắp đặt                                                                | bất kì                                      |
| Dẫn hướng                                                                     | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn               |
| Cấu trúc xây dựng                                                             | Trục tuyến tính cơ điện<br>với dây đai răng |
| Loại động cơ                                                                  | Động cơ bước<br>Động cơ servo               |
| Nguyên tắc đo Hệ thống đo quãng đường                                         | Tương đối                                   |
| Tăng tốc tối đa                                                               | 50 m/s <sup>2</sup>                         |
| Tốc độ tối đa                                                                 | 5 m/s                                       |
| Độ chính xác lặp lại                                                          | ±0,08 mm                                    |
| Thời gian bật                                                                 | 100%                                        |
| Tuân thủ LABS                                                                 | VDMA24364 Vùng III                          |
| Mức độ bảo vệ                                                                 | IP40                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                                | -10 °C...60 °C                              |
| Lực tối đa F <sub>y</sub>                                                     | 1500 N                                      |
| Lực tối đa F <sub>z</sub>                                                     | 1850 N                                      |
| Lực tối đa F <sub>y</sub> trục tổng thể                                       | 1500 N                                      |
| Lực tối đa F <sub>z</sub> trục tổng thể                                       | 1850 N                                      |
| F <sub>y</sub> với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 5520 N                                      |
| F <sub>z</sub> với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 6808 N                                      |
| Thời điểm tối đa M <sub>x</sub>                                               | 16 N m                                      |
| Max. Moment M <sub>y</sub>                                                    | 132 N m                                     |
| Mô-men tối đa M <sub>z</sub>                                                  | 132 N m                                     |
| Mô men tối đa M <sub>x</sub> trục tổng thể                                    | 16 N m                                      |
| Mô men tối đa M <sub>y</sub> trục tổng thể                                    | 132 N m                                     |
| Mô men tối đa M <sub>z</sub> trục tổng thể                                    | 132 N m                                     |
| M <sub>x</sub> với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 59 N m                                      |
| Cửa tải với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)        | 486 N m                                     |

| Đặc tính                                                          | Giá trị                                                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 486 N m                                                                                                                                      |
| Khoảng cách của bề mặt trượt đến tâm dẫn hướng                    | 37 mm                                                                                                                                        |
| Lực nạp tối đa Fx                                                 | 260 N...350 N                                                                                                                                |
| Nạp liệu không đổi                                                | 90 mm/vòng                                                                                                                                   |
| Tuổi thọ tham khảo                                                | 5000 km                                                                                                                                      |
| Trọng lượng ổ trượt                                               | 0.9 kg                                                                                                                                       |
| Trọng lượng ổ trượt bổ sung                                       | 0.74 kg                                                                                                                                      |
| Độ võng động (Tải trọng di chuyển)                                | 0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm                                                                                                      |
| Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)                              | 0,1% chiều dài của trục                                                                                                                      |
| Hồ sơ vật liệu                                                    | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                                                                                                   |
| Ghi chú vật liệu                                                  | Tuân thủ RoHS                                                                                                                                |
| Chất liệu của băng che                                            | thép cao cấp không gỉ                                                                                                                        |
| Vật liệu nắp truyền động                                          | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                                                                                                   |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt                                  | Thép không gỉ                                                                                                                                |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                            | Thép không gỉ                                                                                                                                |
| Ròng rọc vật liệu                                                 | thép hợp kim cao không gỉ                                                                                                                    |
| Vật liệu các ổ trượt                                              | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                                                                                                   |
| Chất liệu của thân kẹp đai răng                                   | Khuôn đúc bằng thép không gỉ                                                                                                                 |
| Vật liệu đai răng                                                 | Polyurethane với dây thép và vỏ nylon<br>Polyurethane với dây thép<br>Cao su Polychloroprene hoặc nitrile (NBR) có dây thủy tinh và vỏ nylon |